

**BỘ Y TẾ****BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2013/TT-BYT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2013

**THÔNG TƯ****Ban hành danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày**

*Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.*

**Điều 1. Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.
2. Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày là cơ sở xác định thời gian hưởng chế độ ốm đau cho người lao động quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội.
3. Các bệnh trong Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày được gán mã bệnh theo Phân loại quốc tế bệnh tật (ICD-10) có mã bệnh 3 và 4 ký tự. Các mã bệnh 3 ký tự bao gồm các bệnh có mã bệnh 4 ký tự. Một số bệnh chưa được gán mã bệnh theo phân loại quốc tế bệnh tật (ICD-10) thì thống nhất xác định chẩn đoán theo tên gọi của bệnh.

Ví dụ:

a) Gan hóa sợi và xơ gan có mã bệnh là K74, bao gồm:

- Gan hóa sợi, mã bệnh: K74.0
- Gan hóa xơ, mã bệnh: K74.1
- Gan hóa sợi với gan hóa xơ, mã bệnh: K74.2
- Xơ gan mật nguyên phát, mã bệnh: K74.3
- Xơ gan mật thứ phát, mã bệnh: K74.4

- Xơ gan mật không xác định, mã bệnh: K74.5
- Xơ gan khác và không xác định, mã bệnh: K74.6

b) Diễn tiến triển: Không có mã bệnh nên thống nhất xác định chẩn đoán theo tên gọi của bệnh là diễn tiến triển.

## **Điều 2. Điều khoản tham chiếu**

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản thay thế hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung đó.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2013.

2. Bãi bỏ 11 bệnh cần chữa dài ngày quy định tại Khoản 1 Mục I của Thông tư liên bộ số 33/TT-LB ngày 25 tháng 6 năm 1987 của Bộ Y tế, Tổng Công đoàn Việt Nam quy định về thời gian nghỉ việc được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội thay lương đối với cán bộ, công nhân viên chức mắc các bệnh cần chữa dài ngày.

## **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

1. Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng Y tế các Bộ, ngành có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc chẩn đoán xác định đúng bệnh theo danh mục quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận chẩn đoán xác định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các địa phương, đơn vị phản ánh kịp thời về Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế để hướng dẫn và giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Xuyên**

**DANH MỤC BỆNH CẦN CHỮA TRỊ DÀI NGÀY**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2013/TT-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2013  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
<b>I</b>	<b>Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng</b>	
1	Bệnh lao các loại trong giai đoạn điều trị và di chứng	A15 đến A19
2	Di chứng do lao xương và khớp	B90.2
3	Bệnh phong (bệnh Hansen) và di chứng	A30, B92
4	Viêm gan vi rút B mạn tính	B18.1
5	Viêm gan vi rút C mạn tính	B18.2
6	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS)	B20 đến B24, Z21
7	Di chứng viêm não, màng não do vi khuẩn, virus, ký sinh trùng	B94.1, B94.8, B94.9
8	Viêm màng não do nấm (candida, cryptococcus)	B37.5, B45.1
<b>II</b>	<b>Bướu tân sinh</b>	
9	Bệnh ung thư các loại	C00 đến C97; D00 đến D09
10	U xương lành tính có tiêu hủy xương	D16
11	U không tiên lượng được tiến triển và tính chất	D37 đến D48
<b>III</b>	<b>Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch</b>	
12	Bệnh tăng hồng cầu vô căn	D45
13	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46
14	Xơ hóa tủy	D47.1
15	Bệnh Thalassemia	D56
16	Các thiếu máu tan máu di truyền	D58
17	Thiếu máu tan huyết tự miễn dịch	D59.1
18	Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (Hội chứng Marchiafava)	D59.5
19	Suy tủy xương	D61.9

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
20	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A)	D66
21	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B)	D67
22	Bệnh Von Willebrand	D68.0
23	Rối loạn chức năng tiểu cầu	D69.1
24	Ban xuất huyết giảm tiểu cầu không rõ nguyên nhân (Hội chứng Evans)	D69.3
25	Tăng tiểu cầu tiên phát	D75.2
26	Hội chứng thực bào máu liên quan đến nhiễm trùng	D76.2
27	Tăng Gammaglobulin máu không đặc hiệu	D89.2
<b>IV</b>	<b>Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa</b>	
28	Suy tuyến giáp	E03
29	U tuyến giáp lành tính	E04
30	Cường chức năng tuyến giáp (Basedow)	E05
31	Viêm tuyến giáp bán cấp Quervain và viêm tuyến giáp mạn tính	E06.1
32	Đái tháo đường type 1, type 2	E10 đến E14
33	Cường tuyến yên	E22
34	Suy tuyến yên và các rối loạn khác của tuyến yên	E23
35	Bệnh Cushing	E24.0
36	Suy tuyến thượng thận	E27.4
37	Suy tuyến cận giáp	E20
38	Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21
39	Bệnh Wilson	E83.0
40	Suy giáp sau điều trị	E89.0
<b>V</b>	<b>Bệnh tâm thần</b>	
41	Sa sút trí tuệ trong bệnh Alzheimer	F00
42	Sa sút trí tuệ trong bệnh mạch máu	F01
43	Sa sút trí tuệ trong các bệnh lý khác được xếp loại ở chỗ khác	F02
44	Sa sút trí tuệ không biệt định	F03

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
45	Rối loạn tâm thần do tổn thương, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	F06
46	Rối loạn tâm thần do rượu	F10
47	Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất có thuốc phiện	F11
48	Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cần sa	F12
49	Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác	F16
50	Tâm thần phân liệt	F20
51	Rối loạn loại phân liệt	F21
52	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22
53	Rối loạn phân liệt cảm xúc	F25
54	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31
55	Trầm cảm	F32
56	Rối loạn trầm cảm tái diễn	F33
57	Các trạng thái rối loạn khí sắc	F34
58	Các rối loạn lo âu ám ảnh sợ hãi	F40
59	Các rối loạn lo âu khác	F41
60	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42
61	Các rối loạn dạng cơ thể	F45
62	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người thành niên	F60 đến F69
63	Chậm phát triển tâm thần	F70 đến F79
64	Các rối loạn về phát triển tâm lý	F80 đến F89
65	Các rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên	F90 đến F98
<b>VI</b>	<b>Bệnh hệ thần kinh</b>	
66	Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác)	G13
67	Bệnh Parkinson	G20
68	Hội chứng Parkinson thứ phát	G21

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
69	Loạn trương lực cơ (Dystonia)	G24
70	Bệnh Alzheimer	G30
71	Xơ cứng rải rác (Multiple Sclerosis)	G35
72	Viêm tủy hoại tử bán cấp	G37.4
73	Động kinh	G40
74	Bệnh nhược cơ	G70.0
<b>VII</b>	<b>Bệnh mắt và phần phụ của mắt</b>	
75	Hội chứng khô mắt	H04.1.2
76	Viêm loét giác mạc	H16
77	Viêm màng bồ đào trước	H20.2
78	Hội chứng Harada	H30.8.1
79	Viêm màng bồ đào (sau, toàn bộ)	H30.9.1, H30.9.2
80	Bệnh dịch kính võng mạc tăng sinh	H33.4.1
81	Tắc mạch máu trung tâm võng mạc	H34.8
82	Viêm mạch máu võng mạc	H35.0.6
83	Bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch	H35.7.1
84	Bệnh lý võng mạc do xơ vữa động mạch	H36.6
85	Bệnh Glôcôm	H40
86	Nhãn viêm giao cảm	H44.1.2
87	Viêm gai thị	H46.2
88	Viêm thị thần kinh hậu nhãn cầu	H46.3
<b>VIII</b>	<b>Bệnh tai và xương chũm</b>	
89	Bệnh Ménière	H81.0
90	Điếc đột ngột không rõ nguyên nhân	H91.2
91	Điếc tiến triển	
92	Thoát vị não, màng não vào tai - xương chũm	
93	Khối u dây VII	
94	Khối u dây VIII	



TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
95	Cholesteatoma đỉnh xương đá	
96	Sarcoidosis tai	
97	Điếc nghề nghiệp	
98	Điếc tiếp nhận sau chấn thương xương thái dương	
99	Các dị tật ở tai gây ảnh hưởng tới thính lực	Q16
100	Hội chứng Turner	Q96
<b>IX</b>	<b>Bệnh hệ tuần hoàn</b>	
101	Hội chứng mạch vành cấp	I20, I21, I22, I23
102	Bệnh tim do thiếu máu cục bộ mạn	I25
103	Tắc mạch phổi	I26
104	Các bệnh tim do phổi khác	I27
105	Viêm màng ngoài tim cấp	I30
106	Viêm co thắt màng ngoài tim mạn	I31.1
107	Viêm cơ tim	I40
108	Viêm nội tâm mạc nhiễm trùng	I33; I38
109	Suy tim độ 3 - 4 do các nguyên nhân khác nhau	I50
110	Xuất huyết não	I61
111	Nhồi máu não	I63
112	Đột quy không rõ nhồi máu não hay xuất huyết não	I64
113	Phình động mạch, lóc tách động mạch	I71
114	Viêm tắc động mạch	I74
115	Viêm tắc tĩnh mạch	I80
116	Biến chứng sau phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch	I97
<b>X</b>	<b>Bệnh hệ hô hấp</b>	
117	Viêm thanh quản mạn	J37.0
118	Políp của dây thanh âm và thanh quản	J38.1
119	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	J44
120	Hen phế quản	J45
121	Giãn phế quản bội nhiễm	J47

<b>TT</b>	<b>Danh mục bệnh theo các chuyên khoa</b>	<b>Mã bệnh theo ICD 10</b>
122	Bệnh bụi phổi than	J60
123	Bệnh bụi phổi amian	J61
124	Bệnh bụi phổi silic	J62
125	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63
126	Bệnh bụi phổi do bụi không xác định	J64
127	Các bệnh phổi mô kẽ khác	J84
128	Áp xe phổi và trung thất	J85
129	Mủ màng phổi mạn tính	J86
130	Suy hô hấp mạn tính	J96.1
<b>XI</b>	<b>Bệnh hệ tiêu hóa</b>	
131	Viêm gan mạn tính tiến triển	K73
132	Gan hóa sợi và xơ gan	K74
133	Viêm gan tự miễn	K75.4
134	Viêm đường mật mạn	K80.3
135	Viêm tụy mạn	K86.0; K86.1
<b>XII</b>	<b>Bệnh da và mô dưới da</b>	
136	Pemphigus	L10
137	Bọng nước dạng Pemphigus	L12
138	Bệnh Dühring Brocq	L13.0
139	Ly thượng bì bọng nước bẩm sinh	L14
140	Viêm da tróc vảy/Đỏ da toàn thân	L26
141	Vảy nến	L40
142	Vảy phần đỏ nang lông	L44.0
143	Hồng ban nút	L52
144	Viêm da mủ hoại thư	L88
145	Loét mạn tính da	L98.4
<b>XIII</b>	<b>Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết</b>	
146	Lupus ban đỏ hệ thống	M32
147	Viêm khớp do lao	M01.1



TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
148	Viêm khớp phản ứng	M02.8, M02.9
149	Viêm khớp dạng thấp	M05
150	Viêm khớp vảy nến khác	M07.3
151	Bệnh Gút	M10
152	Các bệnh khớp khác do vi tinh thể	M11
153	Thoái hóa khớp háng và hoại tử chỏm xương đùi	M16
154	Thoái hóa khớp gối giai đoạn 2 trở lên	M17
155	Viêm quanh nút động mạch	M30
156	Viêm mạch hoại tử không đặc hiệu	M31.9
157	Viêm đa cơ và da	M33
158	Xơ cứng bì toàn thể	M34
159	Hội chứng khô (Sjogren's syndrome)	M35.0
160	Trượt đốt sống có biến chứng	M43.1
161	Viêm cột sống dính khớp	M45
162	Thoái hóa cột sống có biến chứng	M47
163	Lao cột sống	M49.0
164	Bệnh đĩa đệm đốt sống cổ	M50
165	Hoại tử xương vô khuẩn đầu xương CRNN	M70.0
166	Viêm quanh khớp vai thể đông cứng	M75.0
167	Loãng xương có kèm gãy xương bệnh lý	M80
168	Gãy xương không liền (khớp giả)	M84.1
169	Gãy xương bệnh lý	M84.4
170	Rối loạn khác về mật độ và cấu trúc xương	M85
171	Cột tủy viêm	M86
172	Hoại tử xương	M87
173	Loạn dưỡng xương teo đốt Sudeck-Leriche	M89.0
174	Gãy xương trong bệnh khối U	M90.7
175	Các biến dạng mắc phải của hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
<b>XIV</b>	<b>Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu</b>	
176	Tiểu máu dai dẳng và tái phát	N02
177	Hội chứng viêm thận mạn	N03
178	Hội chứng thận hư	N04
179	Các bệnh cầu thận mạn do nguyên nhân nguyên phát và thứ phát	N08
180	Viêm ống kẽ thận mạn tính	N11
181	Suy thận mạn	N18
182	Tiểu không tự chủ	N39.3; N39.4
183	Dò bàng quang - sinh dục nữ	N82
<b>XV</b>	<b>Thai nghén, sinh đẻ và hậu sản</b>	
184	Chửa trứng	O01
<b>XVI</b>	<b>Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài</b>	
185	Di chứng sau chấn thương	S64, S94, T09, T91, T92, T93
186	Di chứng sau bỏng độ III trở lên	T20, T21, T22, T23, T24, T25, T26, T29, T30
187	Di chứng do phẫu thuật và tai biến điều trị	
188	Di chứng do vết thương chiến tranh	
<b>XVII</b>	<b>Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và tiếp xúc dịch vụ y tế</b>	
189	Ghép giác mạc	T86.84
190	Các lỗ mở nhân tạo của đường tiêu hóa	Z43.4
191	Các lỗ mở nhân tạo của đường tiết niệu	Z43.6
192	Ghép tạng và điều trị sau ghép tạng	Z94

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Xuyên**